TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 27-PX Phục vụ sản xuất

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**173**	**59.297,0**	**84.913.210**					**7**	**1.781.923**			**86.695.133**		**3.706.400**	**695.000**	**463.400**		**867.100**	**385.000**			**6.116.900**	**80.578.233**	
1	HL-01772	Dương Duy Đức	6.988.000	22	10.956,0	15.688.975					1	268.769			15.957.744		559.000	104.800	69.900		159.600	55.000			948.300	15.009.444	
2	HL-00366	Phạm Văn Như	6.545.000	26	8.866,0	12.696.098					1	251.731			12.947.829		523.600	98.200	65.500		129.500	55.000			871.800	12.076.029	
3	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	5.990.000	25	8.525,0	12.207.786					1	230.385			12.438.171		479.200	89.900	59.900		124.400	55.000			808.400	11.629.771	
4	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	6.843.000	25	8.525,0	12.207.786					1	263.192			12.470.978		547.400	102.600	68.400		124.700	55.000			898.100	11.572.878	
5	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	6.545.000	25	8.525,0	12.207.786					1	251.731			12.459.517		523.600	98.200	65.500		124.600	55.000			866.900	11.592.617	
6	HL-02809	Tô Duy Phơn	7.737.000	25	8.525,0	12.207.788					1	297.577			12.505.365		619.000	116.100	77.400		125.100	55.000			992.600	11.512.765	
7	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	5.682.000	25	5.375,0	7.696.991					1	218.538			7.915.529		454.600	85.200	56.800		79.200	55.000			730.800	7.184.729	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**103**	**18.557,0**	**22.717.791**					**4**	**730.116**			**23.447.907**		**1.518.700**	**284.800**	**190.000**	**-51.970**	**234.500**	**220.000**			**2.396.030**	**21.051.877**	
8	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	4.825.000	25	4.225,0	5.172.316					1	185.577			5.357.893		386.000	72.400	48.300	-51.970	53.600	55.000			563.330	4.794.563	
9	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	5.186.000	25	5.375,0	6.580.165					1	199.462			6.779.627		414.900	77.800	51.900		67.800	55.000			667.400	6.112.227	
10	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	4.595.000	28	4.732,0	5.792.994					1	176.731			5.969.725		367.600	68.900	46.000		59.700	55.000			597.200	5.372.525	
11	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	4.377.000	25	4.225,0	5.172.316					1	168.346			5.340.662		350.200	65.700	43.800		53.400	55.000			568.100	4.772.562	
3	**50**	**Tổ lái xe TP**		**80**	**23.544,0**	**23.606.859**					**6**	**1.205.924**			**24.812.783**		**1.259.600**	**236.100**	**157.400**		**248.200**	**165.000**			**2.066.300**	**22.746.483**	
12	HL-00463	Phạm Văn Chiện	4.961.000	28	9.180,0	9.204.509					1	190.808			9.395.317		396.900	74.400	49.600		94.000	55.000			669.900	8.725.417	
13	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	5.581.000	29	9.396,0	9.421.086					1	214.654			9.635.740		446.500	83.700	55.800		96.400	55.000			737.400	8.898.340	
14	HL-02864	Trần Tiến Sơn	5.203.000	23	4.968,0	4.981.264					4	800.462			5.781.726		416.200	78.000	52.000		57.800	55.000			659.000	5.122.726	
4	**55**	**Tổ xe tải số 1**		**394**	**157.336,0**	**157.756.068**					**14**	**2.644.463**	**586.000**	**293.000**	**161.279.531**	**6.000.000**	**5.500.400**	**1.031.100**	**687.800**	**-337.390**	**1.612.800**	**770.000**	**318.000**		**15.582.710**	**145.696.821**	
15	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	4.675.000	30	9.992,0	10.018.677					1	179.808			10.198.485		374.000	70.100	46.800		102.000	55.000			647.900	9.550.585	
16	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	4.908.000	28	9.314,0	9.338.867					1	188.769			9.527.636		392.600	73.600	49.100		95.300	55.000			665.600	8.862.036	
17	HL-01216	Bùi Xuân Mởn	4.675.000	26	11.999,0	12.031.036					1	179.808			12.210.844		374.000	70.100	46.800		122.100	55.000			668.000	11.542.844	
18	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	4.675.000	29	7.301,0	7.320.493					1	179.808			7.500.301		374.000	70.100	46.800		75.000	55.000			620.900	6.879.401	
19	HL-01338	Phạm Đình Quân	4.908.000	27	10.805,0	10.833.848					1	188.769			11.022.617		392.600	73.600	49.100	-271.210	110.200	55.000			409.290	10.613.327	
20	HL-01662	Mai Văn Chung	4.675.000	28	13.335,0	13.370.603					1	179.808	293.000		13.843.411		374.000	70.100	46.800		138.400	55.000			684.300	13.159.111	
21	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	4.961.000	29	15.129,0	15.169.392					1	190.808			15.360.200		396.900	74.400	49.600		153.600	55.000	318.000		1.047.500	14.312.700	
22	HL-02028	Nguyễn Mạnh Hùng	5.259.000	26	6.444,0	6.461.205					1	202.269			6.663.474		420.700	78.900	52.600	-66.180	66.600	55.000			607.620	6.055.854	
23	HL-02153	Hà Đức Huy	4.961.000	27	9.812,0	9.838.197					1	190.808			10.029.005		396.900	74.400	49.600		100.300	55.000			676.200	9.352.805	
24	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	4.961.000	31	10.241,0	10.268.342					1	190.808			10.459.150	3.000.000	396.900	74.400	49.600		104.600	55.000			3.680.500	6.778.650	
25	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	4.961.000	28	17.669,0	17.716.174					1	190.808			17.906.982		396.900	74.400	49.600		179.100	55.000			755.000	17.151.982	
26	HL-02229	Bàng Thanh Bình	5.259.000	28	8.237,0	8.258.992					1	202.269	293.000	293.000	9.047.261		420.700	78.900	52.600		90.500	55.000			697.700	8.349.561	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
27	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	5.203.000	28	9.979,0	10.005.643					1	200.115			10.205.758		416.200	78.000	52.000		102.100	55.000			703.300	9.502.458	
28	HL-02325	Hoàng Văn Minh	4.675.000	29	17.079,0	17.124.599					1	179.808			17.304.407	3.000.000	374.000	70.100	46.800		173.000	55.000			3.718.900	13.585.507	
5	**56**	**Tổ xe tải số 2**		**345**	**135.514,0**	**135.875.803**	**15**	**3.585.000**	**4**	**809.077**	**15**	**2.762.387**			**143.032.267**		**5.371.700**	**1.007.000**	**671.900**	**-240.948**	**1.430.400**	**825.000**			**9.065.053**	**133.967.214**	
29	HL-00259	Phạm Thanh Bình	5.259.000	28	11.185,0	11.214.862					1	202.269			11.417.131		420.700	78.900	52.600		114.200	55.000			721.400	10.695.731	
30	HL-00789	Trịnh Kim Giang	4.675.000	23	7.107,0	7.125.975					1	179.808			7.305.783		374.000	70.100	46.800		73.100	55.000			619.000	6.686.783	
31	HL-01538	Nguyễn Thành Chung	4.452.000	10	2.728,0	2.735.283	15	3.585.000			1	171.231			6.491.514		356.200	66.800	44.500		64.900	55.000			587.400	5.904.114	
32	HL-01594	Lê Văn Đường	4.908.000	25	13.784,0	13.820.801					1	188.769			14.009.570		392.600	73.600	49.100	-89.278	140.100	55.000			621.123	13.388.447	
33	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	4.675.000	26	14.860,0	14.899.674					1	179.808			15.079.482		374.000	70.100	46.800		150.800	55.000			696.700	14.382.782	
34	HL-02762	Ngô Đình Quảng Ninh	5.259.000	23	6.227,0	6.243.625			4	809.077	1	202.269			7.254.971		420.700	78.900	52.600		72.500	55.000			679.700	6.575.271	
35	HL-03819	Vũ Văn Viên	4.961.000	26	8.289,0	8.311.131					1	190.808			8.501.939		396.900	74.400	49.600		85.000	55.000			660.900	7.841.039	
36	HL-04075	Vũ Văn Phan	4.675.000	3	618,0	619.650					1	179.808			799.458						8.000	55.000			63.000	736.458	
37	HL-04090	Phạm Văn Thắng	4.675.000	27	8.299,0	8.321.157					1	179.808			8.500.965		374.000	70.100	46.800		85.000	55.000			630.900	7.870.065	
38	HL-04157	Bùi Quang Trung	4.675.000	26	10.705,0	10.733.581					1	179.808			10.913.389		374.000	70.100	46.800	-151.670	109.100	55.000			503.330	10.410.059	
39	HL-04271	Lê Văn Kháng	4.675.000	23	8.084,0	8.105.583					1	179.808			8.285.391		374.000	70.100	46.800		82.900	55.000			628.800	7.656.591	
40	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	4.675.000	30	18.757,0	18.807.079					1	179.808			18.986.887		374.000	70.100	46.800		189.900	55.000			735.800	18.251.087	
41	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	4.908.000	25	8.271,0	8.293.082					1	188.769			8.481.851		392.600	73.600	49.100		84.800	55.000			655.100	7.826.751	
42	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	4.675.000	24	7.668,0	7.688.473					1	179.808			7.868.281		374.000	70.100	46.800		78.700	55.000			624.600	7.243.681	
43	HL-04749	Phạm Văn Chiến	4.675.000	26	8.932,0	8.955.847					1	179.808			9.135.655		374.000	70.100	46.800		91.400	55.000			637.300	8.498.355	
6	**57**	**Tổ máy xúc**		**640**	**225.757,0**	**226.359.741**					**25**	**5.025.953**	**293.000**	**293.000**	**231.971.694**	**8.000.000**	**10.454.600**	**1.960.400**	**1.306.400**	**-236.243**	**2.319.600**	**1.375.000**	**1.727.100**	**858.000**	**27.764.858**	**204.206.836**	
44	HL-00336	Ngô Thế Anh	5.552.000	23	8.397,0	8.419.419					1	213.538			8.632.957		444.200	83.300	55.500		86.300	55.000	260.100	546.000	1.530.400	7.102.557	
45	HL-00585	Lại Văn Ninh	5.231.000	27	10.842,0	10.870.947					1	201.192			11.072.139		418.500	78.500	52.300		110.700	55.000			715.000	10.357.139	
46	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	5.231.000	30	13.289,0	13.324.480					1	201.192			13.525.672		418.500	78.500	52.300		135.300	55.000			739.600	12.786.072	
47	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	5.231.000	22	7.692,0	7.712.537					1	201.192			7.913.729		418.500	78.500	52.300		79.100	55.000			683.400	7.230.329	
48	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	4.982.000	27	10.224,0	10.251.297					1	191.615			10.442.912		398.600	74.700	49.800		104.400	55.000			682.500	9.760.412	
49	HL-00855	Điệp Tiến Anh	5.493.000	27	10.984,0	11.013.326					1	211.269			11.224.595		439.400	82.400	54.900		112.200	55.000			743.900	10.480.695	
50	HL-00899	Bùi Văn Tân	5.493.000	27	8.736,0	8.759.324					1	211.269			8.970.593		439.400	82.400	54.900		89.700	55.000			721.400	8.249.193	
51	HL-00973	Đinh Văn Cường	4.982.000	25	9.970,0	9.996.619					1	191.615			10.188.234		398.600	74.700	49.800		101.900	55.000			680.000	9.508.234	
52	HL-01798	Bùi Văn Tần	5.231.000	28	10.606,0	10.634.317					1	201.192			10.835.509		418.500	78.500	52.300		108.400	55.000			712.700	10.122.809	
53	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	5.231.000	26	8.110,0	8.131.653					1	201.192			8.332.845		418.500	78.500	52.300		83.300	55.000			687.600	7.645.245	
54	HL-01952	Ngô Đông Sơ	5.552.000	24	7.038,0	7.056.791					1	213.538		293.000	7.563.329		444.200	83.300	55.500	-79.788	75.600	55.000			633.813	6.929.516	
55	HL-02098	Lưu Thành Chung	5.231.000	26	8.494,0	8.516.678					1	201.192			8.717.870		418.500	78.500	52.300		87.200	55.000	318.000		1.009.500	7.708.370	
56	HL-02106	Giang Văn Hải	4.982.000	25	7.079,0	7.097.900					1	191.615			7.289.515	2.000.000	398.600	74.700	49.800		72.900	55.000	318.000		2.969.000	4.320.515	
57	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	4.982.000	29	11.915,0	11.946.811					1	191.615			12.138.426		398.600	74.700	49.800		121.400	55.000	304.000		1.003.500	11.134.926	
58	HL-02812	Lê Thế Khải	5.552.000	26	7.409,0	7.428.781					1	213.538	293.000		7.935.319	2.000.000	444.200	83.300	55.500		79.400	55.000			2.717.400	5.217.919	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
59	HL-02813	An Thành Luân	5.552.000	29	12.001,0	12.033.041					1	213.538			12.246.579		444.200	83.300	55.500		122.500	55.000			760.500	11.486.079	
60	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	5.231.000	26	8.036,0	8.057.455					1	201.192			8.258.647	2.000.000	418.500	78.500	52.300		82.600	55.000			2.686.900	5.571.747	
61	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	4.982.000	25	10.433,0	10.460.855					1	191.615			10.652.470		398.600	74.700	49.800		106.500	55.000			684.600	9.967.870	
62	HL-03110	Phạm Văn Hùng	5.552.000	24	6.891,0	6.909.398					1	213.538			7.122.936	2.000.000	444.200	83.300	55.500		71.200	55.000			2.709.200	4.413.736	
63	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	24	8.324,0	8.346.224					1	191.615			8.537.839		398.600	74.700	49.800		85.400	55.000			663.500	7.874.339	
64	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	5.231.000	26	6.985,0	7.003.649					1	201.192			7.204.841		418.500	78.500	52.300		72.000	55.000			676.300	6.528.541	
65	HL-04180	Đào Ngọc Thư	5.231.000	23	8.949,0	8.972.893					1	201.192			9.174.085		418.500	78.500	52.300		91.700	55.000	229.000		925.000	8.249.085	
66	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	5.231.000	23	6.655,0	6.672.768					1	201.192			6.873.960		418.500	78.500	52.300		68.700	55.000			673.000	6.200.960	
67	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	4.982.000	23	7.976,0	7.997.295					1	191.615			8.188.910		398.600	74.700	49.800		81.900	55.000	298.000	312.000	1.270.000	6.918.910	
68	HL-05744	Trần Quốc Hưng	4.745.000	25	8.722,0	8.745.283					1	182.500			8.927.783		379.600	71.200	47.500	-156.455	89.300	55.000			486.145	8.441.638	
7	**59**	**Tổ xe nước**		**83**	**27.144,0**	**27.216.470**					**3**	**572.885**			**27.789.355**		**1.191.600**	**223.400**	**149.000**		**278.000**	**165.000**			**2.007.000**	**25.782.355**	
69	HL-00824	Phan Anh Huy	4.908.000	2	696,0	697.858									697.858						7.000				7.000	690.858	
70	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	5.259.000	26	6.496,0	6.513.343					1	202.269			6.715.612		420.700	78.900	52.600		67.200	55.000			674.400	6.041.212	
71	HL-02052	Dương Văn Chính	4.675.000	28	10.092,0	10.118.944					1	179.808			10.298.752		374.000	70.100	46.800		103.000	55.000			648.900	9.649.852	
72	HL-02155	Lý Văn Đào	4.961.000	27	9.860,0	9.886.325					1	190.808			10.077.133		396.900	74.400	49.600		100.800	55.000			676.700	9.400.433	
8	**62**	**Tổ PV xe cẩu**		**139**	**39.440,0**	**39.545.299**					**5**	**970.538**		**293.000**	**40.808.837**		**2.018.700**	**378.400**	**252.400**		**408.200**	**275.000**	**232.000**		**3.564.700**	**37.244.137**	
73	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	4.867.000	25	8.816,0	8.839.538					1	187.192		293.000	9.319.730		389.400	73.000	48.700		93.200	55.000			659.300	8.660.430	
74	HL-00824	Phan Anh Huy	4.908.000	27	7.308,0	7.327.511					1	188.769			7.516.280		392.600	73.600	49.100		75.200	55.000	232.000		877.500	6.638.780	
75	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	5.581.000	29	7.656,0	7.676.440					1	214.654			7.891.094		446.500	83.700	55.800		78.900	55.000			719.900	7.171.194	
76	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	5.203.000	29	8.004,0	8.025.370					1	200.115			8.225.485		416.200	78.000	52.000		82.300	55.000			683.500	7.541.985	
77	HL-03080	Lý Văn Sơn	4.675.000	29	7.656,0	7.676.440					1	179.808			7.856.248		374.000	70.100	46.800		78.600	55.000			624.500	7.231.748	
9	**64**	**Tổ sửa chữa**		**428**	**110.141,0**	**134.836.459**			**9**	**1.795.154**	**17**	**3.415.118**		**293.000**	**140.339.731**		**6.273.700**	**1.176.600**	**784.500**	**-48.848**	**1.403.200**	**825.000**			**10.414.153**	**129.925.578**	
78	HL-00405	Bùi Đình Thành	5.186.000	20	5.029,0	6.156.586			9	1.795.154	1	199.462			8.151.202		414.900	77.800	51.900		81.500	55.000			681.100	7.470.102	
79	HL-00597	Phạm Văn Hồng	5.445.000	30	7.648,0	9.362.810					1	209.423			9.572.233		435.600	81.700	54.500		95.700	55.000			722.500	8.849.733	
80	HL-00682	Lê Thanh Vượng	5.445.000	31	8.348,0	10.219.762					1	209.423			10.429.185		435.600	81.700	54.500		104.300	55.000			731.100	9.698.085	
81	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	5.186.000	29	7.035,0	8.612.365					1	199.462		293.000	9.104.827		414.900	77.800	51.900		91.000	55.000			690.600	8.414.227	
82	HL-00857	Vũ Đức Quang	4.939.000	30	7.787,0	9.532.976					1	189.962			9.722.938		395.100	74.100	49.400		97.200	55.000			670.800	9.052.138	
83	HL-00897	Phạm Văn Xuân	4.939.000	30	7.606,0	9.311.393					1	189.962			9.501.355		395.100	74.100	49.400		95.000	55.000			668.600	8.832.755	
84	HL-01807	Phạm Tiến Trung	6.192.000	30	8.990,0	11.005.709					1	238.154			11.243.863		495.400	92.900	61.900	-48.848	112.400	55.000			768.753	10.475.110	
85	HL-01811	Trần Văn Hiên	5.504.000	24	5.689,0	6.964.569					1	211.692			7.176.261		440.300	82.600	55.000		71.800	55.000			704.700	6.471.561	
86	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	5.445.000	29	7.199,0	8.813.137					1	209.423			9.022.560		435.600	81.700	54.500		90.200	55.000			717.000	8.305.560	
87	HL-02020	Vũ Sóng Biển	5.186.000	29	7.012,0	8.584.208					2	398.923			8.983.131		414.900	77.800	51.900		89.800	55.000			689.400	8.293.731	
88	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	5.186.000	28	6.470,0	7.920.683					2	398.923			8.319.606		414.900	77.800	51.900		83.200	55.000			682.800	7.636.806	
89	HL-02210	Lý Văn Quyền	5.186.000	28	7.542,0	9.233.043					1	199.462			9.432.505		414.900	77.800	51.900		94.300	55.000			693.900	8.738.605	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
90	HL-04348	Lê Quang Vũ	4.939.000	28	7.439,0	9.106.949					1	189.962			9.296.911		395.100	74.100	49.400		93.000	55.000			666.600	8.630.311	
91	HL-04564	Đinh Văn Quảng	4.939.000	31	8.507,0	10.414.412					1	189.962			10.604.374		395.100	74.100	49.400		106.000	55.000			679.600	9.924.774	
92	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	4.704.000	31	7.840,0	9.597.857					1	180.923			9.778.780		376.300	70.600	47.000		97.800	55.000			646.700	9.132.080	
10	**65**	**Tổ XD - khu Khe chàm**		**50**	**13.294,3**	**16.000.000**					**2**	**386.039**			**16.386.039**		**803.000**	**150.500**	**100.400**		**163.900**	**110.000**			**1.327.800**	**15.058.239**	
93	HL-00704	Tô Thanh Đạt	4.896.000	25	6.647,3	8.000.156					1	188.308			8.188.464		391.700	73.400	49.000		81.900	55.000			651.000	7.537.464	
94	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	5.141.000	25	6.647,0	7.999.844					1	197.731			8.197.575		411.300	77.100	51.400		82.000	55.000			676.800	7.520.775	
11	**67**	**Tổ XD - Khu Hà Ráng**		**75**	**18.862,0**	**18.413.920**					**3**	**684.539**			**19.098.459**		**1.423.900**	**266.900**	**178.000**	**-24.360**	**190.900**	**165.000**			**2.200.340**	**16.898.119**	
95	HL-00185	Trần Tất Thoan	7.516.000	25	6.292,0	6.142.529					1	289.077			6.431.606		601.300	112.700	75.200		64.300	55.000			908.500	5.523.106	
96	HL-01197	Tống Đăng Nam	5.141.000	25	6.284,0	6.134.719					1	197.731			6.332.450		411.300	77.100	51.400		63.300	55.000			658.100	5.674.350	
97	HL-02075	Lùng Văn Sen	5.141.000	25	6.286,0	6.136.672					1	197.731			6.334.403		411.300	77.100	51.400	-24.360	63.300	55.000			633.740	5.700.663	
12	**70**	**Tổ XD - Khu Tân Lập**		**101**	**32.998,0**	**39.601.580**					**4**	**843.076**	**293.000**		**40.737.656**		**1.753.500**	**328.800**	**219.300**		**407.400**	**220.000**			**2.929.000**	**37.808.656**	
98	HL-01968	Trần Văn Động	5.398.000	26	9.197,0	11.037.509					1	207.615			11.245.124		431.800	81.000	54.000		112.500	55.000			734.300	10.510.824	
99	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	5.456.000	25	8.451,0	10.142.219					1	209.846			10.352.065		436.500	81.800	54.600		103.500	55.000			731.400	9.620.665	
100	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	5.398.000	26	9.206,0	11.048.310					1	207.615			11.255.925		431.800	81.000	54.000		112.600	55.000			734.400	10.521.525	
101	HL-04911	Phạm Minh Xuân	5.668.000	24	6.144,0	7.373.542					1	218.000	293.000		7.884.542		453.400	85.000	56.700		78.800	55.000			728.900	7.155.642	
Tổng cộng				**2.611**	**861.884,3**	**926.843.200**	**15**	**3.585.000**	**13**	**2.604.231**	**105**	**21.022.961**	**1.172.000**	**1.172.000**	**956.399.392**	**14.000.000**	**41.275.800**	**7.739.000**	**5.160.500**	**-939.758**	**9.564.200**	**5.500.000**	**2.277.100**	**858.000**	**85.434.844**	**870.964.548**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng